

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Lê Thị Minh Hằng** - Xây dựng bản đồ định vị - nghiên cứu cho ngành xi măng. *Mã số: 129.1TrEM.11* 2
Building up Positioning Map – A Study for Cement Industry
- 2. Trần Thu Thủy** - Việc làm của người dân ven biển Tỉnh Hà Tĩnh sau biến cố môi trường biển và một số gợi ý chính sách. *Mã số: 129.1DEco.12* 13
Employment of coastal people in Ha Tinh Province after the marine environmental event and some policy suggestions
- 3. Vũ Văn Hùng** - Nghiên cứu khám phá các nhân tố tác động đến hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. *Mã số: 129.IIEM.11* 21
A Study on Factors Affecting the Efficiency of State Economic Management in Vietnam in the Context of International Integration

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Đào Thanh Bình** - Phương pháp định giá và nghiên cứu tình huống trái phiếu chuyển đổi có điều kiện (CoCo) tại Ngân hàng An Bình. *Mã số: 129.2FiBa.21* 32
Method of valuation and study of conditional convertible bond situations (CoCo) at An Binh Bank
- 5. Nguyễn Thị Phương Liên và Nguyễn Tuấn Anh** - Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động chuyển giá ở một số quốc gia và bài học cho Việt Nam. *Mã số: 129.2SMET.22* 42
Experience in Transfer Pricing Management of Other Countries and Lessons for Vietnam
- 6. Nguyễn Hoàng Việt, Nguyễn Bách Khoa, Nguyễn Thế Ninh, Vũ Phương Anh và Nguyễn Hoàng Nam** - Mô hình nghiên cứu các yếu tố thúc đẩy và cản trở hành vi mua thực phẩm hữu cơ của người tiêu dùng Việt Nam. *Mã số: 129.2BMkt.22* 49
The Study Model of Factors Promoting and Hindering Organic Food Buying Behavior of Vietnamese Consumers

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 7. Nguyễn Thị Hằng** - Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Thái Nguyên - Bài học cho các tỉnh Trung Du và miền núi phía Bắc. *Mã số: 129.3TrEM.32* 57
Attracting Foreign Direct Investment in Thai Nguyen - Lessons for the Midlands and Northern Mountainous Provinces
- 8. Quách Dương Tử và Hồ Hữu Phương Chi** - Yếu tố ảnh hưởng đến khả năng công bố quốc tế của giảng viên Trường Đại học Cần Thơ. *Mã số: 129.3OMIs.32* 66
Factors Affecting the International Publishing Ability of Can Tho University Lecturers

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG CÔNG BỐ QUỐC TẾ CỦA GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Quách Dương Từ

Đại học Cần Thơ

Email: qdtu@ctu.edu.vn

Hồ Hữu Phương Chi

Đại học Cần Thơ

Email: hhpchi@ctu.edu.vn

Ngày nhận: 02/04/2019

Ngày nhận lại: 15/04/2019

Ngày duyệt đăng: 23/04/2019

Bài nghiên cứu tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng công bố quốc tế của giảng viên nhóm ngành xã hội tại Trường Đại học Cần Thơ, dựa trên ba nhóm nhân tố chính: nhân tố nền tảng, nhân tố sở thích làm việc và nhân tố thể chế tổ chức. Kết quả phân tích hồi quy logit dựa trên số liệu được thu thập từ khảo sát trực tiếp 106 giảng viên Trường Đại học Cần Thơ cho thấy yếu tố trình độ ngoại ngữ, trình độ chuyên môn và mức độ yêu thích công bố quốc tế có tác động tích cực đến khả năng công bố, ngược lại áp lực về thời gian có tác động tiêu cực. Ngoài ra, nhân tố thể chế, cụ thể là trang thiết bị phục vụ nghiên cứu không có ý nghĩa đối với khả năng công bố của giảng viên Trường Đại học Cần Thơ.

Từ khóa: khả năng công bố, nghiên cứu khoa học, công bố quốc tế, năng suất nghiên cứu.

1. Giới thiệu

Đánh giá và xếp hạng đại học đang là xu thế của nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Động lực chủ yếu của xu thế này là đòi hỏi nâng cao hơn nữa chất lượng và tính minh bạch thông tin của các cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh một thế giới vừa cạnh tranh và vừa hợp tác. Hiện tại trên thế giới có nhiều tổ chức đánh giá xếp hạng độc lập như Times Higher Education (THE), Quacquarelli Symonds (QS),... Các tổ chức này đều xây dựng bộ tiêu chí riêng dẫn đến kết quả đánh giá và xếp hạng cuối cùng không giống nhau. Tuy có sự khác nhau về trọng số cũng như cách đánh giá cho từng tiêu chí, các tổ chức này đều cho thấy vai trò vô cùng quan trọng của kết quả nghiên cứu khoa học, thể hiện qua số lượng bài báo khoa học và số trích dẫn.

Đối với Trường Đại học Cần Thơ, việc nâng cao danh tiếng của trường, thể hiện qua vị trí cao trong bảng xếp hạng đại học là vô cùng quan trọng. Để trường Đại học Cần Thơ có thể có vị trí cao trong bảng xếp hạng các trường đại học, tạo được uy tín và danh tiếng của trường thì việc nâng cao công bố

quốc tế (nhất là bài báo ISI, Scopus) là vô cùng cần thiết. Bên cạnh đó, thực trạng công bố quốc tế tại trường cho thấy, số lượng công bố quốc tế ở lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn còn chiếm tỷ lệ khá thấp so với các lĩnh vực khác và so với quy mô, đội ngũ cán bộ công tác trong lĩnh vực này. Vì vậy trường cần tập trung đưa ra các giải pháp để nâng cao số lượng và chất lượng các công bố quốc tế trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.

Bài viết tập trung nghiên cứu thực trạng và phân tích các nhân tố tác động đến công bố quốc tế thuộc lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn của trường Đại học Cần Thơ từ năm 2012 đến 2017. Trong đó, các đơn vị cụ thể gồm: Khoa Kinh tế, Khoa Luật, Khoa Phát triển Nông thôn, Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn, Khoa Khoa học Chính trị, Viện nghiên cứu phát triển Đồng Bằng Sông Cửu Long. Nhóm tác giả tiến hành phỏng vấn 106 cán bộ viên chức trực thuộc các đơn vị để phục vụ cho công tác nghiên cứu đánh giá. Bài viết gồm có 5 phần: phần 1 là giới thiệu, mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu được trình bày ở phần 2, phần 3 đề cập

đến thực trạng công bố của các cán bộ thuộc đối tượng nghiên cứu, phần 4 là kết quả phân tích hồi quy, cuối cùng kết luận được trình bày ở phần 5.

2. Mô hình nghiên cứu

Năng lực nghiên cứu của cá nhân, nhất là những người làm việc trong các trường đại học sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng đào tạo của trường đại học đó. Do đó, năng suất trong nghiên cứu khoa học luôn được các trường đại học trên thế giới quan tâm và cũng đã có rất nhiều nghiên cứu về vấn đề này từ rất sớm. Rushton và Meltzer (1981) chỉ ra rằng, các yếu tố như: doanh thu của trường, năm thành lập, số lượng sinh viên đăng ký, số lượng đầu sách ở thư viện, số lượng giảng viên, số lượng trích dẫn cũng như mức độ uy tín... được phân làm 3 nhóm nhân tố chính tác động đến năng suất nghiên cứu gồm sự thịnh vượng, chất lượng và quy mô của các trường đại học. Ngược lại, Fox (1983) cho rằng những yếu tố chính ảnh hưởng đến năng suất nghiên cứu lại đến từ cá nhân người lao động như: đặc tính tâm lý, sở thích làm việc, đặc tính nhân khẩu như tuổi tác; môi trường làm việc như khuôn viên, uy tín của khoa viện. Ngoài ra, quá trình phản hồi tập trung hình thành sự tăng cường và tích lũy các lợi thế sẽ hỗ trợ gia tăng năng suất nghiên cứu nhiều hơn. Kết hợp cả 2 yếu tố về cơ sở quản lý và con người, Hughes (1998) cho rằng: môi trường làm việc, môi trường thông tin, môi trường trách nhiệm, kiến thức xã hội, kiến thức cá nhân và bảo hiểm xã hội, có tác động tích cực đối với năng suất nghiên cứu của giảng viên, trong đó các yếu tố như “bảo hiểm trẻ em” và nguồn tài nguyên điện tử có vai trò đáng kể.

Hadjinicola và Soteriou (2005) chỉ rõ năng suất nghiên cứu được tính thông qua số lượng bài báo được công bố, trong khi chất lượng nghiên cứu được đo lường bởi số lượng công bố ở các tạp chí tinh hoa. Có 3 nhóm nhân tố chính tác động đến năng suất nghiên cứu, thứ nhất là sự cần thiết tồn tại một trung tâm nghiên cứu chuyên quản lý và vận hành công tác nghiên cứu, hai là nguồn lực bên ngoài nhằm hỗ trợ cho các nghiên cứu, ba là chất lượng của tài nguyên thư viện hiện có. Điều đáng quan tâm là, tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của nguồn lực bên ngoài, đây chính là yếu tố tác động mạnh nhất đến năng suất nghiên cứu của các trường kinh doanh.

Xét về góc độ giới tính, Prozesky (2008) phát hiện rằng phụ nữ có khuynh hướng ít có kinh nghiệm nghiên cứu và bắt đầu nghiên cứu ở độ tuổi

muộn hơn so với đối tác của mình. Đồng thời, hoàn thành học vị tiến sĩ trẻ hơn so với nam giới không làm họ thiếu năng lực mà phần lớn nguyên do ở những đứa con nhỏ và thời lượng giảng dạy quá nhiều. Ngoài ra, việc giúp đỡ những công việc của người chồng cũng dẫn đến sự trì hoãn trong công tác nghiên cứu ở nữ giới.

Nghiên cứu của Bentley (2012) cũng đề cập đến vấn đề giới tính trong năng suất nghiên cứu ở các trường đại học của Úc. Sự khác biệt về giới có ảnh hưởng rất lớn đối với năng suất nghiên cứu trong giai đoạn 1991 - 1993 và 2005 - 2007. Kết quả gần như tương đồng với nghiên cứu của Prozesky (2008), tuy nhiên sự khác biệt này có xu hướng giảm dần. Trong đó, các yếu tố tác động mạnh nhất đến năng suất nghiên cứu là xếp hạng học thuật, bằng cấp tiến sĩ, thời gian nghiên cứu và hợp tác nghiên cứu quốc tế. Dù vậy, những yếu tố thuộc về gia đình và thể chế tương đối không có ý nghĩa nhiều trong việc hỗ trợ nghiên cứu khoa học.

Một số nghiên cứu trong nước cũng đề cập đến những yếu tố tương tự đã được tìm ra từ những nghiên cứu trước đó ở ngoài nước. Phan Thị Tú Nga (2011) chỉ ra yếu tố được xem là gây khó khăn nhất cho hoạt động nghiên cứu là thiếu kinh phí và trang thiết bị, kết quả này cũng khá tương đồng với nghiên cứu của Huỳnh Thanh Nhã (2016) khi chỉ ra yếu tố tác động nhiều nhất đến khả năng nghiên cứu khoa học là: môi trường làm việc và nhận thức. Qua đó tác giả yêu cầu cải thiện môi trường làm việc và cần có cơ chế khuyến khích giảng viên nghiên cứu khoa học.

Nguyễn Trọng Tuấn (2013) cho rằng kỹ năng xử lý số liệu, viết báo cáo hay quản lý khối thời gian là nhóm kỹ năng mà các đối tượng được khảo sát kém nhất, đồng thời động lực để tiến hành nghiên cứu ở họ vẫn chưa cao, nên cần có những quan tâm cũng như chính sách tạo động lực từ phía nhà trường nếu muốn đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu. Nguyễn Hữu Gọn (2013) cũng phát hiện nguyên nhân của việc hoạt động nghiên cứu còn trì trệ là do nhận thức của giảng viên chưa cao đối với hoạt động này, cùng với đó là tinh thần làm việc nhóm và sự học hỏi lẫn nhau vẫn còn rất hạn chế.

Yếu tố thu nhập và số giờ giảng còn được Trần Mai Ước (2013) đề cập thông qua việc nêu lên những bất cập cũng như là những nguyên nhân chính dẫn đến hoạt động nghiên cứu khoa học ở giảng viên vẫn còn tẻ nhạt. Trong đó có một vài yếu

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

tổ chính như sự nhận thức về tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học còn chưa cao, giảng dạy là hoạt động chính tạo ra thu nhập, trình độ ngoại ngữ còn kém và nguồn tài chính phục vụ nghiên cứu còn rất khiêm tốn.

Nhìn chung, những công trình được đề cập chủ yếu tìm ra những nguyên nhân chính dẫn đến sự trì trệ trong các hoạt động nghiên cứu khoa học tại một vài trường đại học ở Việt Nam. Các phương pháp thống kê mô tả đơn giản được sử dụng chủ yếu trong các bài viết này nên về mặt học thuật vẫn chưa đạt yêu cầu. Trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi sẽ sử dụng phương pháp hồi quy logit để ước lượng xác suất các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng công bố là bao nhiêu. Từ những nghiên cứu đã được đề cập, chúng tôi xây dựng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng công trình công bố quốc tế như sau (hình 1):

Mô hình hồi quy Logit có dạng như sau:

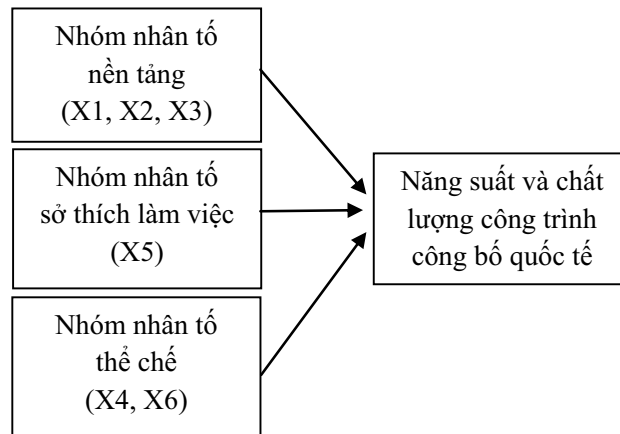
$$\ln\left(\frac{Y=1}{Y=0}\right) = a_0 + \sum_{n=1} a_n X_{ni} + \varepsilon_i$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc nhận giá trị 1 nếu có xuất bản bài báo quốc tế và nhận giá trị 0 nếu không có xuất bản.

Bảng 1: Mô tả các biến trong mô hình logit và kỳ vọng

Biến	Diễn giải	Đo lường	Kỳ vọng	Nguồn
X1	Giới tính	1: Nam; 0: Nữ	+	Fox (1983), Prozesky (2008), Bentley (2012)
X2	Trình độ ngoại ngữ	Thang Likert 5 mức độ, 1: Yếu; 5: Giỏi	+	Trần Mai Ước (2013)
X3	Trình độ chuyên môn	1: Cử nhân; 2: Thạc sĩ; 3: Nghiên cứu sinh; 4: Tiến sĩ; 5: Sau tiến sĩ	+	Hughes (1998), Prozesky (2008)
X4	Trang thiết bị cho nghiên cứu khoa học	Thang Likert 5 mức độ, 1: Quá kém - 5: Rất tốt	+	Hughes (1998), Hadjinicola và Soteriou (2005), Phan Thị Tú Nga (2011)
X5	Mức độ yêu thích công bố quốc tế	Thang Likert 5 mức độ, 1: Rất không thích - 5: Rất thích	+	Fox (1983)
X6	Áp lực về thời gian	1: Có; 0: Không	-	Nguyễn Trọng Tuấn (2013)

X là nhóm biến độc lập gồm các yếu tố được lược khảo từ những nghiên cứu trước và được mô tả trong Bảng 1.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

3. Thực trạng việc thực hiện công bố các nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực xã hội của Trường Đại học Cần Thơ

Qua kết quả bảng 2 cho thấy có sự chênh lệch quá lớn giữa số lượng bài công bố quốc tế so với số lượng bài công bố trong nước từ 2012 đến 2017. Mặc dù tổng số bài công bố của trường có sự biến động qua các năm nhưng tỷ lệ bài quốc tế có sự gia tăng một cách rõ rệt. Điều này cho thấy Trường Đại

Bảng 2: Thực trạng công bố quốc tế và trong nước các khoa, viện có NCKH trong lĩnh vực KHXH và NV của Trường từ năm 2012 đến 2017

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm				
		2013	2014	2015	2016	2017
Số bài có chuẩn ISI	Bài	1	13	12	5	8
Số bài có chuẩn SCOPUS	Bài	7	2	6	4	9
Tạp chí quốc tế khác	Bài	4	31	39	49	92
Tạp chí trong nước	Bài	346	336	346	312	219
Tổng số bài công bố	Bài	358	382	403	370	328
Phần trăm ISI và SCOPUS	%	2,23	3,93	4,47	2,43	5,18
Phần trăm bài quốc tế	%	3,35	12,04	14,14	15,68	33,23

Nguồn: Trung tâm Thông tin & Quản trị mạng - Trường Đại học Cần Thơ

Ghi chú: ISI: Institute for Scientific Information; SCOPUS: Cơ sở dữ liệu của nhà xuất bản Elsevier

học Cần Thơ đang dần chuyển hướng tập trung cho chất lượng thay vì số lượng, không những vậy, đây cũng là điều kiện để có thể hoàn thành những yêu cầu của công tác kiểm định ngoài nhằm làm gia tăng uy tín cũng như chất lượng đào tạo của trường.

Về số bài công bố quốc tế thuộc ISI và SCOPUS lại có sự biến động không đều và khá chênh lệch

với các bài báo được nộp ở những tạp chí có tiêu chuẩn ISI hay SCOPUS mất rất nhiều thời gian, chính vì vậy tốc độ tăng của số bài được xuất bản không ổn định qua các năm. Điều này cũng là một điểm đáng quan tâm để giảng viên cần có những chuẩn bị thật kỹ lưỡng trước khi quyết định đăng tải ở những tạp chí này.

Bảng 3: Thực trạng công bố quốc tế theo tỷ lệ giới tính của các khoa, viện thuộc ĐHCT từ 2012-2017

DVT: Người

Khoa, viện	Tổng giảng viên có công bố quốc tế	Giảng viên nữ	%	Tổng giảng viên có bài báo ISI và SCOPUS	Giảng viên nữ	%
PTNT	15	7	46,7	8	2	25,0
KHXH&NV	15	10	66,7	4	3	75,0
KHCT	3	1	33,3	1	0	0,0
SP	17	8	47,1	1	0	0,0
NN	23	11	47,8	0	0	0,0
Viện NCPT ĐBSCL	12	4	33,3	5	2	40,0

Nguồn: Trung tâm Thông tin & Quản trị mạng - Trường Đại học Cần Thơ

Ghi chú: KT: Kinh tế; PTNT: Phát triển nông thôn; KHXH & NV: Khoa học xã hội và nhân văn; KHCT: Khoa học chính trị; SP: Sư phạm; NN: Nông nghiệp; Viện NCPT ĐBSCL: Viện nghiên cứu phát triển đồng bằng sông Cửu Long

nhau, số bài thuộc ISI tập trung nhiều giai đoạn năm 2014 và 2015 do giai đoạn này có nhiều đổi mới từ chính sách của Trường như chỉ tiêu nội bộ, đến chế độ làm việc,... Tuy nhiên, công tác bình duyệt đối

Qua kết quả bảng 3 đã phần nào cho thấy

Một sự chênh lệch khá rõ về tỷ lệ giới tính của các khoa viện thuộc lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có thực hiện các công bố quốc tế, hầu như tỷ lệ

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

giảng viên nam luôn chiếm ưu thế hơn giảng viên nữ và chỉ có duy nhất khoa khoa học xã hội và nhân văn thì lại có số lượng giảng viên nữ thực hiện công bố quốc tế cao hơn giảng viên nam, việc này là do khoa có tỷ lệ số lượng giảng viên nữ chiếm phần lớn. Đối với những bài báo được đăng tải ở các tạp chí có tiêu chuẩn ISI và SCOPUS thì khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn chiếm ưu thế, mặc dù vậy số lượng qua 5 năm là không nhiều, tính trung bình chỉ khoảng từ 2 - 3 bài báo một năm được công bố là còn quá khiêm tốn so với số lượng giảng viên ở 2 đơn vị này. Qua đó cũng cho thấy dường như việc thực hiện công bố quốc tế đối với giảng viên nữ là khá khó khăn so với giảng viên nam ở các khoa, viện thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và Nhân văn.

4. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng công bố quốc tế: Kết quả phân tích

Nghiên cứu được thực hiện thông qua phỏng vấn trực tiếp 106 quan sát là các giảng viên thuộc lĩnh vực khoa học xã hội của Trường Đại học Cần Thơ, trong đó độ tuổi phần lớn nằm trong khoảng 30 - 39 tuổi, đây là nhóm giảng viên trẻ và đầy tiềm năng trong việc phát triển công tác nghiên cứu khoa học. Nhóm giảng viên này có thời gian làm việc chưa cao do tuổi khá trẻ và có thời gian đi nâng cao trình độ, do đó kinh nghiệm nghiên cứu chưa nhiều, chính vì vậy đề có thể phát huy được nguồn lực tiềm năng này đòi hỏi trường cần có những động thái chính sách khuyến khích sao cho công tác nghiên cứu khoa học được trở thành một mục tiêu hơn là một hoạt động ngoài lề.

Bảng 4: Cơ cấu tuổi của giảng viên thuộc nhóm Khoa học xã hội Trường Đại học Cần Thơ

Cơ cấu tuổi	Số lượng giảng viên	(%)	Giảng viên nữ	%	Giảng viên nam	%
55 tuổi trở lên	10	9,4	3	2,8	7	6,6
50 đến 54 tuổi	8	7,5	2	1,9	6	5,6
40 đến 49 tuổi	32	30,2	9	8,5	23	21,7
30 đến 39 tuổi	50	47,2	27	25,5	23	21,7
Dưới 30 tuổi	6	5,7	5	4,7	1	1,0
Tổng	106	100,0	46	43,4	60	56,6

Nguồn: Phỏng vấn trực tiếp 106 giảng viên.

Phần lớn giảng viên ở Trường Đại học Cần Thơ đều có trình độ thạc sĩ trở lên, một số đang là cử

nhân nhưng cũng nằm trong thời gian nâng cao trình độ. Đây là tiêu chuẩn của trường để có thể nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy trong giai đoạn tới.

Bảng 5: Trình độ của giảng viên trong nhóm phỏng vấn

Trình độ chuyên môn	Số lượng CBGV (người)	Tỷ trọng (%)
Cử nhân	4	3,8
Thạc sĩ	61	57,5
Nghiên cứu sinh	24	22,6
Tiến sĩ	41	38,7
Tổng	106	100,0

Nguồn: Phỏng vấn trực tiếp 106 giảng viên.

Nhìn chung, phần lớn giảng viên thuộc nhóm xã hội nhân văn cho rằng việc giảng dạy được ưa thích hơn so với nghiên cứu. Điều này cũng tương đối dễ hiểu vì lĩnh vực khoa học xã hội có rất ít ý tưởng để có thể mở rộng hay phát triển một vấn đề nào đó, để có thể đóng góp cho công tác nghiên cứu, nếu có cũng rất khó thực hiện khi nguồn lực chưa cho phép. Chính vì vậy, các giảng viên của trường chủ yếu thực hiện công tác giảng dạy và nghiên cứu kết hợp công bố trong nước thay vì tìm đến những tạp chí nước ngoài có chất lượng.

Bảng 6: Mức độ ưu thích công việc và nghiên cứu

Mức độ ưu thích công việc	Số ý kiến (người)	% Ý kiến
Chỉ giảng dạy	6	5,7
Giảng dạy hơn nghiên cứu	40	37,7
Giảng dạy bằng nghiên cứu	18	17,0
Nghiên cứu hơn giảng dạy	38	35,8
Nghiên cứu	4	3,8
Tổng	106	100,0

Nguồn: Phỏng vấn trực tiếp 106 giảng viên.

Những vấn đề được nêu trong thống kê mô tả chưa thực sự nói lên được nguyên nhân của động cơ tham gia công bố quốc tế. Do đó, nhóm tác giả tiến hành phân tích hồi quy Logit để có cái nhìn cụ thể hơn, những yếu tố nào là quan trọng trong việc ảnh hưởng đến động cơ của giảng viên tham gia nghiên cứu và công bố quốc tế. Do chỉ đề cập đến công bố quốc tế nên biến phụ thuộc sẽ nhận giá trị 1 nếu như có

bài báo đăng trên tạp chí quốc tế và nhận giá trị 0 nếu ngược lại.

Bảng 7: Kết quả hồi quy Logit

Các biến độc lập	Hệ số ước lượng		Sai số chuẩn	Mức ý nghĩa
Giới tính	0,524	n.s	0,914	0,567
Trình độ ngoại ngữ	0,766	**	0,358	0,033
Trình độ chuyên môn hiện tại	1,156	**	0,557	0,038
Trang thiết bị cho NCKH	-0,065	n.s	0,543	0,904
Mức độ yêu thích công bố quốc tế hay trong nước	2,020	***	0,538	0,000
Áp lực về thời gian	-4,104	***	1,122	0,000
Hằng số	-10,749	***	2,920	0,000
Sig	0,000			
Cox & Snell R Square	0,556			
Nagelkerke R Square	0,782			
Tỷ lệ dự báo đúng (%)	92,5			

Nguồn: Kết quả chạy hồi quy logit từ số liệu phỏng vấn 106 giảng viên

Chú thích: (*);(**);(***) tương ứng mức ý nghĩa 10%, 5%;1%; n.s không có ý nghĩa thống kê

Qua kết quả phân tích hồi quy logit, nhóm biên có ý nghĩa tác động đến khả năng công bố quốc tế của giảng viên thuộc nhóm Khoa học xã hội và nhân văn trường Đại học Cần Thơ gồm: trình độ ngoại ngữ, trình độ chuyên môn, mức độ yêu thích công bố và áp lực về thời gian nghiên cứu. Trình độ ngoại ngữ có sự tác động thuận chiều đến khả năng công bố quốc tế đối với giảng viên và đúng với kỳ vọng, hầu như phần lớn những cán bộ giảng viên cho rằng để thực hiện công bố quốc tế như ISI và SCOPUS đều có trình độ ngoại ngữ ở mức cao, đòi hỏi phải thông thạo về nhiều kỹ năng như khả năng viết bài, dịch thuật, trình bày... tất cả đều phải sử dụng ngoại ngữ. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Trần Mai Ước (2013).

Trình độ chuyên môn càng cao thì việc thực hiện công bố sẽ dễ dàng hơn vì nội dung nghiên cứu sát với những vấn đề mang tính đương thời, đồng thời hàm lượng học thuật sẽ cao và do đó khả năng được chấp nhận từ tạp chí sẽ rất lớn. Vì thế có rất nhiều cán bộ giảng viên cho rằng yếu tố này quan trọng, kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Hughes (1998) và Prozesky (2008) khi cho rằng nhân tố quyết định đến số lượng công bố kết quả nghiên cứu tùy thuộc vào trình độ chuyên môn của nhà khoa học.

Mức độ yêu thích (sở thích) việc công bố quốc tế hay trong nước cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nên ý định thực hiện công bố quốc

tế. Công bố quốc tế không phải là một điều dễ dàng, yếu tố tâm lý cá nhân đã được Fox (1983) đề cập và kết quả từ việc nghiên cứu 106 giảng viên Trường Đại học Cần Thơ cũng đưa ra kết quả tương tự khi cho rằng sở thích sẽ ảnh hưởng tích cực đối với khả năng công bố quốc tế của các giảng viên.

Việc thực hiện một bài công bố quốc tế trên tạp chí ISI hay SCOPUS thì đòi hỏi phải trải qua một quá trình lâu dài về thời gian, sớm nhất cũng một năm và có thể lên đến hai hay ba năm.

Chính vì vậy, sự tác động nghịch chiều của yếu tố áp lực thời gian đối với khả năng công bố quốc tế cũng là điều tương đối dễ

hiểu, khi giảng viên muốn nhanh chóng có được công trình họ sẽ lựa chọn công bố ở những tạp chí được bình duyệt ở thời gian ngắn hơn và tất nhiên là những tạp chí này sẽ ít có uy tín hơn, nhất là một số tạp chí trong nước. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Trọng Tuấn (2013) khi cho rằng áp lực thời gian sẽ làm giảm khả năng tham gia nghiên cứu khoa học.

Giới tính chưa thể hiện sự khác biệt đối với khả năng công bố quốc tế ở các giảng viên Trường Đại học Cần Thơ, hay nói cách khác, số lượng công bố quốc tế của giảng viên nam và nữ là gần như nhau. Ngoài ra, trang thiết bị cho nghiên cứu khoa học cũng không có ý nghĩa thống kê đối với giả thuyết cho rằng trang thiết bị có ảnh hưởng đến khả năng công bố quốc tế.

Như vậy, từ việc khảo sát thực tế và kết quả của việc phân tích mô hình hồi quy nhị phân Binary Logistic đã xác định được bốn yếu tố chính nêu trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng công bố quốc tế (ISI và SCOPUS). Nó không chỉ tác động ở thời gian ngắn mà là cả một thời gian dài từ giai đoạn 2012-2017, có thể làm ảnh hưởng lớn đến số lượng và chất lượng của công bố quốc tế các nghiên cứu trong lĩnh vực Khoa học xã hội và Nhân văn của các giảng viên tại Trường Đại học Cần Thơ.

5. Kết luận và khuyến nghị

Trong những năm gần đây, việc đẩy mạnh hoạt động công bố quốc tế được Trường Đại học Cần Thơ thể hiện trong tầm nhìn và sứ mệnh của mình. Tuy nhiên, số bài công bố quốc tế của Trường còn ở mức thấp, đa phần là các công bố trong nước là chủ yếu, tỷ lệ cán bộ giảng viên của khoa hay viện có thực hiện công bố quốc tế thuộc nhóm ISI và SCOPUS tương đối thấp. Qua việc thực hiện mô hình hồi quy logit từ 106 quan sát đã xác định ra bốn yếu tố chính: trình độ ngoại ngữ, trình độ chuyên môn, mức độ yêu thích công bố trong nước hay quốc tế và áp lực thời gian, có tác động trực tiếp lên khả năng công bố quốc tế chủ yếu công bố quốc tế thuộc ISI và SCOPUS của cán bộ giảng viên của Trường.

Từ việc phân tích mô hình logit, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị dựa trên nhóm nhân tố nền tảng, sở thích cá nhân cho đến nhóm nhân tố thể chế. Trường đại học nên quan tâm nhiều hơn đối với chế độ cho các cán bộ giảng viên có thực hiện công bố quốc tế. Ngoài ra, nên thường xuyên cập nhật các xu hướng mới của thế giới trong việc thực hiện công bố quốc tế để phổ biến cho giảng viên của trường biết nhằm theo kịp và chuẩn bị tốt về mọi mặt. Mở các lớp kỹ năng hướng dẫn về quy cách thực hiện việc công bố quốc tế các nghiên cứu khoa học cho cán bộ giảng viên của Trường. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Bentley, P. (2012), *Gender differences and factors affecting publication productivity among Australian university academics*, Journal of Sociology, Vol. 48, No. 1, 85 - 103.
2. Fox, M. F. (1983), *Publication productivity among Scientists: A critical review*, Social Study of Science, Vol. 13, 285 - 305.
3. Hadjinicola, G. C., Soteriou, A. C. (2005), *Factors affecting research productivity of production and operations management group: an empirical study*, Journal of Applied Mathematics and Decision Sciences, Vol. 2006. 1 - 16.
4. Hughes, C. A. (1998), *Factors related to Faculty publishing productivity*, Proceedings of the IATUL Conferences. Purdue University, Available access: <http://docs.lib.purdue.edu/iatul/1998/papers/14>.
5. Prozesky, H. (2008), *A career - history analysis of gender differences in publication productivity*

among South African academics, Science Studies, Vol. 21, No. 2, 47 - 67.

6. Rushton, J. P., Meltzer, S. (1981), *Research productivity, university revenue and scholarly impact (citations) of 169 British, Canadian and United States Universities* (1977), Scientometrics. Vol. 3, No. 4, 275 - 303.

7. Huỳnh Thanh Nhã (2016), *Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường cao đẳng công lập ở thành phố Cần Thơ*, Tạp chí Khoa học - Đại học Cần Thơ, 46 (2016), trang 20 - 29.

8. Nguyễn Trọng Tuấn (2013), *Thực trạng kỹ năng nghiên cứu khoa học của giảng viên ngoài công lập tại thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí khoa học Đại học sư phạm TPHCM, 50, trang 23 - 28.

9. Nguyễn Hữu Gọn (2013), *Thực trạng, giải pháp tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên Trường Đại học Đồng Tháp giai đoạn 2006 - 2011*, Tạp chí khoa học - Đại học Cần Thơ, 25(2013), trang 43 - 51.

10. Phan Thị Tú Nga (2011), *Thực trạng và các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Đại học Huế*, Tạp chí khoa học, Đại học Huế, 68, trang 67 - 78.

11. Trần Mai Ước (2013), *Nghiên cứu khoa học của giảng viên - yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường đại học trong giai đoạn hiện nay*.

Summary

The paper focuses on analyzing the factors affecting the ability of international publishing of lecturers specializing in social sciences at Can Tho University, basing on three main groups of factors: fundamental, interest and institutional factors. Logit regression analysis results based on data collected from direct survey of 106 lecturers of Can Tho University indicate that foreign language proficiency, professional qualifications and the level of international publishing interest have positive impact on the ability to publish, whereas the time pressure has a negative impact. In addition, institutional factors, namely equipment for research, do not influence the publishing ability of lecturers at Can Tho University.